

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-PT

Ngày 15-5-2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con và
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Thanh Thảo

Bà Lê Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 15 tháng 5 năm 2020, tại Phòng xét xử C - Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 06/2020/TLPT- HNGĐ ngày 25/02/2020 về “Ly hôn, Tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung”. Do Bản án số 71/2019/HNGĐ-ST ngày 03/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2020/QĐ-PT ngày 23/3/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2020/QĐ-PT ngày 27/4/2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Minh A, sinh năm 1986, địa chỉ: Ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà A (đại diện theo ủy quyền trong phạm vi giải quyết tranh chấp về tài sản chung, nợ chung): Bà Nguyễn Ngọc Diễm H, địa chỉ: Tổ 5, ấp X, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (theo văn bản ủy quyền ngày 04/6/2018, có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà A: Luật sư Lê Minh T, thuộc Văn phòng luật sư M, Đoàn luật sư tỉnh Bình Phước, địa chỉ: QL 14, Phường T, Thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

* *Bị đơn*: Ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1976, địa chỉ: Ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước (có mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ngân hàng A, trụ sở: Số 02, L, quận B, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, Chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng A - chi nhánh L, Bình Phước (xin vắng).

2. Bà Đào Thị T, địa chỉ: Ấp 54, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

3. Bà Đoàn Thị D, địa chỉ: Ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị N (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970 (có mặt)

6. Anh Nguyễn Trí H, sinh năm 2003 (vắng mặt)

7. Anh Nguyễn Trí H1, sinh năm 2001 (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của anh H, anh H1: Bà Nguyễn Thị L.

Bà Nt, bà L, anh H, anh H1 cùng trú tại: Ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

8. Anh Nguyễn Trí H2, sinh năm 1996 (vắng mặt)

9. Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1939 (vắng mặt)

10. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1945 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

11. Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, trụ sở: xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thành L – Chức vụ: Công chức Tư pháp – Hộ tịch (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/02/2019 của Chủ tịch, xin vắng).

12. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước, trụ sở: TT.L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Nhật T, chức vụ: Chủ tịch (xin vắng)

13. Văn phòng công chứng Vi Văn T, trụ sở: Số 261, QL 13, KP N, TT. L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vi Văn T, chức vụ: Trưởng Văn phòng (vắng mặt).

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh A; bị đơn ông Nguyễn Đức C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà A và ông Nguyễn Đức C tự nguyện kết hôn vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L. Trước khi kết hôn vợ có tìm hiểu nhau trong thời gian 02 năm. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tự lập tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước. Vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, thường hay cãi nhau nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 7/2016 cho đến nay. Nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nên bà An xin được ly hôn với ông Nguyễn Đức C.

- Về con chung: có 02 con, cháu Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 07/8/2012, và cháu Nguyễn Ngọc C – sinh ngày 13/6/2014, bà An yêu cầu được nuôi 02 con, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà A và ông C có 03 tài sản chung gồm:

+ 01 thửa đất tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước có diện tích 7.354,1m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B072322 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2013 đứng tên ông Nguyễn Đức C (đang thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh L, Bình Phước) viết tắt là (Ngân hàng) theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 5613LCL2017/11/7/01N ngày 07/11/2017. Nguồn gốc là được ông Nguyễn Đức L, bà Nguyễn Thị T tặng cho. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 80m², có 600 nọc tiêu khoảng 5 năm tuổi.

+ 01 thửa đất tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước diện tích 3.000m² nằm trong diện tích đất 4.453,7m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX24621 do UBND huyện L cấp ngày 20/7/2015 đứng tên bà Nguyễn Thị L (đang thế chấp tại Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 5613LCL2017719.04N ngày 19/7/2017). Nguồn gốc mua của bà Nguyễn Thị L, hiện trên đất có trồng 430 nọc tiêu.

+ 01 thửa đất tọa lạc tại ấp 54, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước có diện tích 700m², thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK136300 do UBND huyện L cấp ngày 11/8/2012 đứng tên ông Nguyễn Đức C và bà Nguyễn Thị Minh A (đang thế chấp tại Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 5613LCL2017/10/25/02N ngày 25/10/2017).

- Về nợ chung: Bà A và ông C có nợ chung gồm:

+ Nợ của Ngân hàng số tiền 150.000.000đ và tiền lãi trong hạn là 27.337.753đ, tiền lãi quá hạn đến ngày 30/11/2019 là 7.250.957đ theo hợp đồng tín dụng số 5613LCL2017/10/25/02N ngày 25/10/2017.

+ Nợ của Ngân hàng số tiền 300.000.000đ và tiền lãi trong hạn là 53.977.969đ, tiền lãi quá hạn đến ngày 30/11/2019 là 14.031.781đ theo hợp đồng tín dụng số 5613LCL2017/10/25/02N ngày 25/10/2017.

+ Nợ của bà Nguyễn Thị N số tiền 25.000.000đ, nợ của bà Đoàn Thị D số tiền 300.000.000đ, nợ của bà Đào Thị T số tiền 20.000.000đ. Bà An và ông C tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo đơn khởi kiện, về tài sản thì bà A yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng tiền mặt là 100.000.000đ, để lại tòa bộ 02 thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất cho ông Nguyễn Đức C. Về nợ chung thì bà A yêu cầu bà và ông C cùng có trách nhiệm trả hết tiền nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà A có đơn xin bổ sung đơn yêu cầu khởi kiện yêu cầu giải quyết hủy hợp đồng tín dụng số 5613LCL2017/11/7/01N và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 5613LCL2017/11/7/01N ngày 07/11/2017, hợp đồng tín dụng số 5613LCL2017/10/25/02N ngày 25/10/2017 và hợp đồng thế chấp hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 5613LCL2017/11/7/01N ngày 25/10/2017 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đức C. Đối với số tiền nợ của bà Nguyễn Thị N 20.000.000đ, số tiền nợ của bà Đào Thị T 15.000.000đ thì một mình ông C chịu trách nhiệm trả tiền theo văn bản thỏa thuận ngày 19/12/2017. Đối với tiền nợ của bà Đoàn Thị D 300.000.000đ thì bà A chịu trách nhiệm trả 150.000.000đ, ông C chịu trách nhiệm trả 150.000.000đ.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà An là bà Nguyễn Ngọc Diễm H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện:

+ Về tài sản: Đối với thửa đất và tài sản trên đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B072322 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2013 đứng tên ông Nguyễn Đức C và thửa đất và tài sản trên đất số BK136300 do UBND huyện L cấp ngày 11/8/2012 đứng tên ông Nguyễn Đức C và bà Nguyễn Thị Minh A thì yêu cầu chia cho bà A $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng tiền mặt căn cứ theo chứng thư thẩm định giá tài sản EXIMA ngày 12/6/2019. Đối với thửa đất bà A, ông C nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị L thì hiện nay bà L đang quản lý sử dụng thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất nên bà L phải trả cho bà A $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất và tài sản trên đất theo chứng thư thẩm định giá tài sản EXIMA ngày 12/6/2019

+ Về nợ chung: Đối với số tiền nợ của Ngân hàng số tiền 150.000.000đ và tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng số 5613LCL2017/10/25/02N ngày 25/10/2017 thì bà An đồng ý trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 50.000.000đ và tiền lãi là 3.519.444đ. Còn ông C phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 100.000.000đ và số tiền lãi còn lại. Đối với số tiền nợ của Ngân hàng số tiền 300.000.000đ và tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng số 5613LCL2017/11/07/01N ngày 07/11/2017 thì bà A đồng ý trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 125.000.000đ và tiền lãi là 8.822.916đ. Còn ông C phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 175.000.000đ và số tiền lãi còn lại.

Đối với yêu cầu độc lập và ông Nguyễn Đức L, bà Nguyễn Thị T thì bà A không đồng ý, đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L thì bà A không đồng ý. Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử

dụng đất giữa bà A, ông C và bà L thì bà H yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, bà H không có yêu cầu bồi thường khi hủy hợp đồng chuyển nhượng.

*** Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Đức C trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông C thống nhất với bà A về quan hệ hôn nhân, thời gian mâu thuẫn. Nhưng nguyên nhân mâu thuẫn là do bà A ngoại tình với người đàn ông khác, ông C cũng nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nên bà A yêu cầu xin ly hôn với ông C thì ông C đồng ý ly hôn với bà A.

Về con chung: Có hai người con tên Nguyễn Ngọc C, sinh ngày: 07/8/2012 và Nguyễn Ngọc C – sinh ngày: 13/6/2014. Quá trình giải quyết vụ án, ông C trình bày khi ly hôn yêu cầu được nuôi con tên Ch, đồng ý cho bà A nuôi con tên Ch, không bên nào cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông C thống nhất vợ chồng ông C có những tài sản chung gồm:

+ 01 thửa đất tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước diện tích 3.000m² nằm trong diện tích đất 4.453,7m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCN QSDĐ) số BX24621 do UBND huyện L cấp ngày 20/7/2015 đứng tên bà Nguyễn Thị L (đang thế chấp tại Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 5613LCL2017719.04N ngày 19/7/2017). Nguồn gốc mua của bà Nguyễn Thị L, hiện trên đất có trồng 430 nọc tiêu.

+ 01 thửa đất tọa lạc tại ấp 54, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước có diện tích 700m², thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK136300 do UBND huyện L cấp ngày 11/8/2012 đứng tên ông Nguyễn Đức C và bà Nguyễn Thị Minh A (đang thế chấp tại Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 5613LCL2017/10/25/02N ngày 25/10/2017).

+ 01 thửa đất tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước có diện tích 7.354, 1m² thuộc GCN QSDĐ số B072322 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2013 đứng tên ông Nguyễn Đức C (đang thế chấp tại Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 5613LCL2017/11/7/01N ngày 07/11/2017). Nguồn gốc là được ông Nguyễn Đức L, bà Nguyễn Thị T tặng cho riêng cho ông C. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 80m², có 600 nọc tiêu khoảng 5 năm tuổi. Đây là tài sản riêng của ông C.

Về nợ chung:

+ Ông C và bà A có nợ Ngân hàng số tiền gốc 150.000.000đ và tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn đến ngày 16/9/2019 là 30.935.000đ theo hợp đồng tín dụng số 5613LCL2017/10/25/02N ngày 25/10/2017; nợ số tiền 300.000.000đ và tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn đến ngày 16/9/2019 là 60.813.333đ theo hợp đồng tín dụng số 5613LCL2017/10/25/02N ngày 25/10/2017; Nợ của bà Nguyễn Thị N số tiền 25.000.000đ, nợ của bà Đoàn Thị D số tiền 100.000.000đ, nợ của bà Đào Thị T số tiền 20.000.000đ.

Tại phiên tòa, ông C trình bày:

+ Về tài sản: Ông C không đồng ý chia đôi với thửa đất và tài sản trên đất thuộc GCN QSDĐ số B072322 đứng tên ông Nguyễn Đức C vì đó là tài sản riêng của ông C. Đối với diện tích đất và tài sản trên đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK136300 do UBND huyện L cấp ngày 11/8/2012 đứng tên ông Nguyễn Đức C, bà Nguyễn Thị Minh A và đối với diện tích đất và tài sản trên đất mà ông C, bà A nhận chuyển của bà Nguyễn Thị L thì ông C yêu cầu chia theo quy định của pháp luật.

+ Về nợ chung: Ông C yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:**

- Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ngày 19/7/2017, bà Nguyễn Thị L có ký kết với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh L, Bình Phước hợp đồng tín dụng số 5613LCL20170719.04N để vay số tiền 240.000.000đ, thỏa thuận thời hạn cho vay là 24 tháng (từ ngày 19/7/2017 đến ngày 19/7/2019), mục đích vay là để mua bò, chăm sóc vườn tiêu, lãi suất 9,1%/ 1 năm. Để đảm bảo khoản vay bà Liên đã ký kết hợp đồng thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 5613LCL20170719.04N ngày 19/7/2017 để thế chấp QSDĐ đối với thửa đất tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước có diện tích 3.000m² nằm trong diện tích đất 2041,8m² thuộc GCN QSDĐ số BX24620 do UBND huyện L cấp ngày 20/7/2015 đứng tên bà Nguyễn Thị L và quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước có diện tích 4.453,7m² thuộc GCN QSDĐ số BX24621 do UBND huyện L cấp ngày 20/7/2015 đứng tên bà Nguyễn Thị L.

Ngày 25/10/2017, ông Nguyễn Đức C có ký kết với Ngân hàng hợp đồng tín dụng số 5613LCL2017/10/25/02N để vay số tiền 150.000.000đ, thỏa thuận thời hạn cho vay là 12 tháng (từ ngày 25/10/2017 đến ngày 25/10/2018). Để đảm bảo khoản vay ông C đã ký kết hợp đồng thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 5613LCL2017/10/25/02N ngày 25/10/2017 để thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước có diện tích 700m², thuộc GCN QSDĐ số BK136300 do UBND huyện L cấp ngày 11/8/2012 đứng tên ông Nguyễn Đức C và bà Nguyễn Thị Minh A. Đến nay, tiền lãi trong hạn là 27.337.753đ, tiền lãi quá hạn tính đến ngày 30/11/2019 là 7.250.957đ.

Ngày 07/11/2017, ông Nguyễn Đức C có ký kết với Ngân hàng hợp đồng tín dụng số 5613LCL2017/11/7/01N ngày 07/11/2017 để vay số tiền 300.000.000đ, thỏa thuận thời hạn cho vay là 12 tháng (từ ngày 07/11/2017 đến ngày 07/12/2018). Để đảm bảo khoản vay ông C đã ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 5613LCL2017/11/7/01N ngày 07/11/2017 để thế chấp QSDĐ đối với thửa đất tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước có diện tích 7.354,1m² thuộc GCN QSDĐ số B072322 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2013 đứng tên ông Nguyễn Đức C. Đến nay, tiền lãi trong hạn là 53.977.969đ, tiền lãi quá hạn tính đến ngày 30/11/2019 là 14.031.781đ.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A là ông Nguyễn Văn T trình bày hiện nay ông C đã quá thời hạn trả nợ nhưng Ngân hàng chưa có yêu cầu khởi kiện đối với ông C. Trường hợp ông C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc không trả đầy đủ số tiền nợ gốc và nợ lãi gây ảnh hưởng đến Ngân hàng thì Ngân hàng sẽ khởi kiện thành một vụ án khác. Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo pháp luật người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trí H, anh Nguyễn Trí H1 là bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Bà L là chị ruột của ông Nguyễn Đức C, là con ruột của ông Nguyễn Đức L, bà Nguyễn Thị T, là mẹ của anh Nguyễn Trí H2, anh Nguyễn Trí H, anh Nguyễn Trí H1. Vào năm 2011, bà L có chuyển nhượng cho vợ chồng ông C, bà A một phần diện tích đất 3.000m² nằm trong diện tích đất 4.453,7m² tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước thuộc giấy chứng nhận có diện tích số vào sổ H01071 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2005 đứng tên hộ ông Nguyễn Trí Hi, bà Nguyễn Thị L. Khi chuyển nhượng thì hai bên chỉ làm giấy chuyển nhượng viết tay không có làm hợp đồng có công chứng chứng thực, giá chuyển nhượng là 53.000.000đ, sau một thời gian thì bà L muốn nhận lại diện tích đất chuyển nhượng nên đã trả lại tiền cho vợ chồng ông Cảnh, bà A. Bà L đã trả cho bà A số tiền 18.000.000đ, trả cho ông C tổng cộng là 27.800.000đ. Tại thời điểm chuyển nhượng thì bà L đã thế chấp GCN QSDĐ đối với thửa đất đã chuyển nhượng cho ông C, bà A. Đến năm 2015 thì bà L mới trả hết nợ vay và lấy GCN QSDĐ trên và thực hiện thủ tục đổi GCN QSDĐ và bà L được cấp GCN QSDĐ số BX24620 do UBND huyện L cấp ngày 20/7/2015 đứng tên bà Nguyễn Thị L. Năm 2017, bà L ký với Ngân hàng A- chi nhánh L, Bình Phước hợp đồng tín dụng để vay số tiền 240.000.000đ và thế chấp GCN QSDĐ số BX24620 do UBND huyện L cấp ngày 20/7/2015 đứng tên bà Nguyễn Thị L. Trong số tiền 240.000.000đ thì có 100.000.000đ là vay dùm cho ông C, bà A nhưng không có làm giấy tờ gì. Thửa đất chuyển nhượng cho ông C, bà A hiện do bà L quản lý, sử dụng, anh H, anh H1, anh H2 không có công sức đóng góp gì, cũng không có ý kiến gì về việc bà L chuyển nhượng cho ông C, bà A. Trong quá trình giải quyết, bà L có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L và ông C, bà A, buộc ông C, bà A trả cho bà L diện tích đất chuyển nhượng, buộc ông C, bà A trả cho bà L số tiền 100.000.000đ và tiền lãi 9%/1tháng tính từ ngày ngày 19/7/2017 tạm tính đến ngày 29/10/2018 là 10.000.000đ, bà Liên đồng ý trả lại chi phí trông tiêu cho bà A, ông C theo giá thị trường.

- *Anh Nguyễn Trí H2 trình bày:*

Anh H2 là con ruột của bà Nguyễn Thị L đối với việc chuyển nhượng giữa bà L và ông C, bà A đối với phần diện tích đất tọa lạc tại ấp 2, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước thì anh không có ý kiến gì, để cho bà L quyết định, phần được nhận thừa kế của anh cũng đã giao cho bà L sử dụng, không có đóng góp công sức gì đối với thửa đất trên. Đối với việc tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Minh A và ông Nguyễn Đức C, anh không có ý kiến hay yêu cầu.

- *Ông Nguyễn Đức L trình bày:*

Ông L là cha ruột của ông Nguyễn Đức C. Năm 2013, vợ chồng ông L, bà T thực hiện thủ tục tặng cho ông C 01 thửa đất có diện tích 7.354,1m² tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước để cho ông C có đất canh tác với điều kiện sau này ông C, bà A phải phụng dưỡng cho ông L, bà T. Ông L, bà T và ông C đã làm hợp đồng tặng cho QSDĐ và tài sản gắn liền với đất được UBND xã L đã chứng thực ngày 09/12/2013. Ông C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B072322 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2013 đứng tên ông Nguyễn Đức C. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A yêu cầu chia ½ giá trị thửa đất trên thì ông L không đồng ý. Trong quá trình giải quyết, ông L có yêu cầu độc lập yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông L, bà T, ông Nguyễn Đức C được UBND xã L đã chứng thực ngày 09/12/2013, yêu cầu ông C, bà A trả lại đất cho ông L, bà T.

- Bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T là vợ của ông Nguyễn Đức L, là mẹ ruột của ông Nguyễn Đức C. Bà T thống nhất với trình bày của ông L. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A yêu cầu chia ½ giá trị thửa đất trên thì bà T không đồng ý. Trong quá trình giải quyết, bà T có yêu cầu độc lập yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho QSDĐ và tài sản gắn liền với đất giữa ông Nguyễn Đức L, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đức C được UBND xã L đã chứng thực ngày 09/12/2013, yêu cầu ông Nguyễn Đức C, bà Nguyễn Thị Minh A trả lại đất cho ông L, bà T.

- Bà Đoàn Thị D trình bày:

Bà D không nhớ vào thời gian nào, bà D có cho vợ chồng ông C, bà A vay số tiền tổng cộng là 300.000.000 (Ba trăm triệu đồng) đến nay vẫn chưa trả cho bà D. Tuy nhiên bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án tranh chấp giữa bà A và ông C. Nếu có yêu cầu thì bà D sẽ yêu cầu bằng một vụ án khác.

- Bà Nguyễn Thị N trình bày:

Vào năm 2016, bà Nt có cho vợ chồng ông C, bà A vay số tiền tổng cộng là 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu đồng), đã trả được 5.000.000đ, còn 20.000.000đ đến nay vẫn chưa trả, trong quá trình giải quyết bà không yêu cầu nhưng tại phiên tòa bà N yêu cầu bà A, ông C trả cho bà N số tiền tiền 20.000.000đ.

- Bà Đào Thị T trình bày:

Bà T vào thời gian nào không nhớ rõ, bà T có cho vợ chồng ông C, bà A vay số tiền tổng cộng là 20.000.000 (Hai mươi triệu đồng) đã trả được 5.000.000đ, còn lại 15.000.000đ, đến nay vẫn chưa trả. Nay bà T yêu cầu bà A, ông C trả cho bà T số tiền tiền 15.000.000đ.

- UBND xã L trình bày:

Ngày 09/12/2013, UBND xã L có chứng thực hợp đồng tặng cho QSDĐ và tài sản gắn liền với đất giữa ông Nguyễn Đức L, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đức C. Ngày 27/10/2017, UBND xã L có chứng thực hợp đồng thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 5613LCL2017/10/25/02N giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đức C. Thủ tục chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền

với đất ngày 09/12/2013 và hợp đồng thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 5613LCL2017/10/25/02N ngày 27/10/2017 là đúng quy định của pháp luật.

- Ông Vi Văn T- Trưởng Văn phòng công chứng Vi Văn T trình bày:

Ngày 07/11/2017, Văn phòng công chứng Vi Văn T tiếp nhận hợp đồng thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất giữa Ngân hàng Agribank chi nhánh L, Bình Phước với ông Nguyễn Đức C tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước để vay số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu đồng) Sau khi xem xét, tài sản thế chấp cho thấy quyền sử dụng đất mà ông Nguyễn Đức C thế chấp có nguồn gốc là do cha của ông C là ông Nguyễn Đức L tặng cho riêng và thuộc QSDĐ riêng của ông C, hơn nữa hợp đồng thế chấp QSDĐ nêu trên hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật nên Văn phòng công chứng Vi Văn T chứng nhận là có căn cứ pháp luật.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L trình bày:

Việc cấp GCN QSDĐ số B072322 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2013 đứng tên ông Nguyễn Đức C đã thực hiện đúng trình tự thủ tục dựa theo hợp đồng tặng cho QSDĐ và tài sản gắn liền với đất giữa ông Nguyễn Đức L, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đức C ngày 09/12/2013 được UBND xã L chứng thực. Đối với việc tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Minh A và ông Nguyễn Đức C, UBND huyện L không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 71/2019/HNGĐ-ST ngày 03-12-2019, Tòa án nhân dân huyện L đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Minh A;

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Minh A được ly hôn với ông Nguyễn Đức C.

Về con chung: Giao cho bà A nuôi con tên con tên Nguyễn Ngọc C – sinh ngày: 07/8/2012. Giao cho ông C nuôi con tên Nguyễn Ngọc C1 – sinh ngày 13/6/2014. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà A và ông C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước có diện tích 7.354, 1m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B072322 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2013 đứng tên ông Nguyễn Đức C.

- Giao cho ông C được quyền sở hữu QSDĐ đối với diện tích thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước có diện tích 7.354, 1m² thuộc GCN QSDĐ số B072322 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2013 đứng tên ông Nguyễn Đức C.

- Buộc ông C trả cho bà A số tiền 82.424.000đ.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước diện tích 3.000m² nằm trong diện tích

đất 4.453, 7m² thuộc GCN QSDĐ số BX24621 do UBND huyện L cấp ngày 20/7/2015 đứng tên bà Nguyễn Thị L.

+ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 08/8/2011 và ngày 10/3/2013 giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đức C, bà Nguyễn Thị Minh A.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 08/8/2011 và ngày 10/3/2013 giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đức C, bà Nguyễn Thị Minh A vô hiệu. Hủy hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 08/8/2011 và ngày 10/3/2013 giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đức C, bà Nguyễn Thị Minh A.

- Bà L phải trả cho ông C 2.200.000đ đối với số tiền chuyển nhượng, và 14.000.000đ đối với giá trị hàng tiêu trên đất.

- Bà Liên phải trả cho bà An số tiền 30.000.000đ đối với số tiền chuyển nhượng, và 14.000.000đ đối với giá trị hàng tiêu trên đất.

- Trả cho bà Liên, anh Nguyễn Trí H, anh Nguyễn Trí H1 diện tích thửa đất và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước diện tích 3.000m² nằm trong diện tích đất 4.453, 7m² thuộc GCN QSDĐ số BX24621 do UBND huyện L cấp ngày 20/7/2015 đứng tên bà Nguyễn Thị L.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia ½ giá trị thửa đất và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp 54, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước có diện tích 700m², thuộc GCN QSDĐ số BK136300 do UBND huyện L cấp ngày 11/8/2012 đứng tên ông Nguyễn Đức C và bà Nguyễn Thị Minh A.

- Giao ông C được quyền sở hữu quyền sử dụng đất đối với diện tích thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất tọa lạc tại ấp 54, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước có diện tích 700m², thuộc GCN QSDĐ số BK136300 do UBND huyện L cấp ngày 11/8/2012 đứng tên ông Nguyễn Đức C và bà Nguyễn Thị Minh A.

- Buộc ông C trả cho bà Nguyễn Thị Minh A số tiền là 191.625.000đ.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy hợp đồng tín dụng số 5613LCL2017/10/25/02N ngày 25/10/2017; hủy hợp đồng tín dụng số 5613LCL2017/11/7/01N ngày 07/11/2017 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 5613LCL2017/11/7/01N ngày 07/11/2017 giữa Ngân hàng Nông nghiệp – Chi nhánh L, Bình Phước và ông Nguyễn Đức C.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 5613LCL2017/10/25/02N ngày 25/10/2017 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đức C.

- Tuyên bố hợp đồng thế chấp QSDĐ và tài sản trên đất số 5613LCL2017/10/25/02N ngày 25/10/2017 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đức C vô hiệu. Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 5613LCL2017/10/25/02N ngày 25/10/2017 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đức C.

- Ngân hàng A (cụ thể là Ngân hàng A- chi nhánh L, Bình Phước) trả lại cho ông C GCN QSDĐ số BK136300 do UBND huyện L cấp ngày 11/8/2012 đứng tên

ông Nguyễn Đức C và bà Nguyễn Thị Minh A. Ngân hàng phải thực hiện thủ tục xóa thế chấp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

- Bà A và ông C, mỗi người phải có nghĩa vụ trả nợ $\frac{1}{2}$ số tiền gốc 150.000.000đ và tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng số 5613LCL2017/10/25/02N ngày 25/10/2017 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đức C khi Ngân hàng có yêu cầu khởi kiện.

- Bà A và ông C, mỗi người phải có nghĩa vụ trả nợ $\frac{1}{2}$ số tiền gốc 300.000.000đ và tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng số 5613LCL2017/11/07/01N ngày 07/11/2017 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đức C khi Ngân hàng có yêu cầu khởi kiện.

+ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đức L, bà Nguyễn Thị T yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho QSDĐ và tài sản gắn liền với đất giữa ông Nguyễn Đức L, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đức C được UBND xã L đã chứng thực ngày 09/12/2013, yêu cầu ông Nguyễn Đức C, bà Nguyễn Thị Minh A trả lại đất cho ông L, bà T.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 14-12-2019: Nguyên đơn bà A kháng cáo yêu cầu được nuôi 02 con; yêu cầu cho bà được nhận diện tích 700m², cho ông C được nhận diện tích 7.354,1m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, mỗi bên phải hoàn trả cho bên kia 1/2 trị giá tài sản mà mình được nhận; yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp tài sản số 5613LCL2017/11/07/01N ngày 07/11/2017 giữa Ngân hàng– chi nhánh L, Bình Phước và ông Nguyễn Đức C; về nợ chung, bà A chỉ đồng ý có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ nợ chung với số tiền 125.000.000đ và 50.000.000 tổng 175.000.000đ và yêu cầu xem xét lại phần án phí.

- Ngày 30/12/2019: Bị đơn ông C kháng cáo không đồng ý chia cho bà A 1/2 giá trị tài sản đối với diện tích 7.354,1m² và diện tích 700m²; không đồng ý trả cho bà A các khoản tiền 82.424.000đ và 191.625.000đ.

* Ngày 30/12/2019: Người liên quan ông L, bà T kháng cáo yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông L, bà T và ông C; yêu cầu ông C, bà A trả lại đất cho ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn Ông C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T giữ nguyên kháng cáo.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà A rút một phần kháng cáo về yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp tài sản số 5613LCL2017/11/07/01N ngày 07/11/2017 giữa Ngân hàng– chi nhánh L, Bình Phước và ông Nguyễn Đức C, đồng thời giữ nguyên các nội dung kháng cáo khác.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông L, bà T, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho giữa vợ chồng ông L và ông C, không chấp nhận kháng cáo bị đơn ông C đối với việc chia tài sản chung, Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà A về phần chia tài sản chung, không chấp nhận kháng cáo về phần yêu cầu giải quyết con chung, nợ chung giữ nguyên như quyết định tại bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà A và bị đơn ông C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông L, bà T làm trong thời hạn luật định, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại các điều 271, 272 và 273 BLTTDS, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét kháng cáo của bà A, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về con chung: Bà A và ông C thống nhất có 02 con chung cháu Nguyễn Ngọc C – sinh ngày: 07/8/2012 và Nguyễn Ngọc C1 – sinh ngày: 13/6/2014, hiện nay 02 con đang sống với bà A. Khi ly hôn bà A yêu cầu được nuôi 02 con, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Còn tại phiên tòa phúc thẩm, ông C kiên quyết yêu cầu được nuôi một con chung như bản án sơ thẩm đã quyết định. Hội đồng xét xử xét thấy cả ông C và bà A đều có nguyện vọng được nuôi con. Do cháu C1 có nguyện vọng sống với mẹ, cháu C đã 5 tuổi (trên 36 tháng tuổi), Tòa án cấp sơ thẩm giao mỗi người nuôi một người con là phù hợp, nên kháng cáo của bà A yêu cầu được nuôi 02 con không được chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần này.

[2.2] Về tài sản: Tại các biên bản ghi lời khai ngày 02/11/2017, 08/3/2018 (BL 60, 61) và tại phiên tòa ông C đều cho rằng tài sản chung của vợ chồng có ba thửa đất gồm thửa 7.354,1m², thửa 700m² và 3.000m² mua của chị gái là bà L.

[2.2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc nguyên đơn bà A yêu cầu Tòa án chia tài sản cho bà được hưởng ½ tài sản chung của vợ chồng bà gồm: Diện tích đất 7.354,1m² thuộc thửa đất số 14 tờ bản đồ số 05 đã được UBND huyện L cấp ngày 26/12/2013 số B072322, số vào sổ số CH00713 đứng tên ông Nguyễn Đức C; diện tích 3.000m² nằm trong 4.453,7m² thuộc thửa đất số 27 tờ bản đồ số 25 đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ BX24621 số vào sổ CH 01010 vào ngày 20/7/2015 đứng tên bà Nguyễn Thị L. Cả hai diện tích đất trên đều tọa lạc tại

ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước; và diện tích 700m² tại ấp 54, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ cho bà A và ông C số BK136300 số vào sổ CH 00502 vào ngày 11/8/2012. Tại cấp sơ thẩm, bà A chỉ yêu cầu nhận ½ giá trị tài sản bằng tiền còn tại cấp phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà A yêu cầu được nhận diện tích là 700m² và đề nghị Tòa án tính trị giá chênh lệch của tài sản.

[2.2.2] Đối với diện tích 700m², quá trình giải quyết vụ án các bên đều công nhận diện tích này là tài sản chung của bà A và ông C. Theo Chứng thư thẩm định giá thì đất này có trị giá 383.250.000đ, các đương sự đều thừa nhận đây là tài sản chung của bà A, ông C. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm chia cho bà A, ông C mỗi người được hưởng ½ trị giá tương ứng 191.625.000đ là có căn cứ.

[2.2.3] Đối với diện tích đất 7.354,1m² và 3.000m² các đương sự trình bày có sự mâu thuẫn, cụ thể:

[2.2.4] Về diện tích đất 7.354,1m²: cả bà A, ông C và ông L, bà T đều thừa nhận diện tích đất này có nguồn gốc là do ông L, bà T làm hợp đồng tặng cho ông C và đã được chủ tịch UBND xã L chứng thực vào ngày 09/12/2013 sau khi ông C kết hôn với bà A. Xét, tại biên bản lấy lời khai ngày 08/3/2018, ông C trình bày thừa đất này “do bố mẹ tôi để lại cho vợ chồng tôi ..., khi cho là cho cả hai vợ chồng nhưng tôi là người đứng tên”, “Nhà là do vợ chồng xây, tiêu do vợ chồng trồng” và “đồng ý chia đôi” (BL 61, 62). Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/8/2018 và tại phiên tòa bà T, ông L cho rằng: “...ông C cưới bà A về khoảng 01 năm thì vợ chồng tôi cho ông C, bà A đất ...chỉ thỏa thuận miệng cho ông Ch, bà A đất với điều kiện ông C, bà A phải phụng dưỡng vợ chồng tôi đến già. Nay bà A ly hôn với ông C thì tôi không cho đất nữa” (BL 212-214). Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T nêu lý do rằng bà yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho là để lấy lại đất cho con trai (ông C). Xét thấy, mặc dù tại Hợp đồng tặng cho chỉ có tên ông Ch đứng tên người được tặng cho, nhưng theo lời trình bày của chính ông L, bà T và ông C như trên, đồng thời, xét thấy việc bà T, ông L tặng cho diện tích đất trong thời kỳ hôn nhân giữa ông C và bà A đang tồn tại, sau khi ông C được tặng cho thì ông C đã cùng bà A xây nhà, trồng cây tiêu trên đất; tại Tòa ông C cũng không chứng minh được giữa ông C và bà A có sự thỏa thuận đây là tài sản riêng của ông C. Do đó, có căn cứ xác định ông L, bà T đã cho cả ông C và bà A đất chứ không phải chỉ cho riêng ông C; các bên cũng không chứng minh được có sự thỏa thuận về điều kiện tặng cho, rằng nếu bà A ly hôn ông C thì phải trả lại đất. Vì vậy, cần xác định diện tích 7.354,1m² và tài sản có trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông C, bà A. Tuy nhiên, khi chia đối với tài sản này cần tính cho ông C công sức đóng góp nhiều hơn mới đảm bảo quyền lợi cho ông C. Theo Chứng thư thẩm định giá thì diện tích 7.354,1m² và tài sản trên đất có tổng trị giá 522.151.800đ. Do diện tích 7.354,1m² ông C có công sức đóng góp nhiều hơn như đã phân tích ở trên nên cần chia cho ông C được hưởng 70% tổng giá trị tài sản này tương ứng với 365.506.360 đồng, bà A được hưởng 30% tổng giá trị tài sản tương ứng với 156.645.540 đồng là đảm bảo quyền lợi cho các bên.

[2.2.5] Về diện tích 3.000m^2 nằm trong $4.453,7\text{m}^2$ do bà Nguyễn Thị L đứng tên trên GCNQSDĐ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của ông C, bà A. Đồng thời chấp nhận yêu cầu độc lập của bà L về việc bà L yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất 3.000m^2 này giữa bà L và ông C, bà A; tuyên trả lại 3.000m^2 đất cho bà L và các con, buộc bà L phải thanh toán cho bà A 30 triệu đồng tiền chuyển nhượng và 14 triệu đồng trị giá $\frac{1}{2}$ vườn tiêu trên do ông C và bà A trồng trên đất, trả cho ông C 2.200.000đ tiền chuyển nhượng đất và 14.000.000đ trị giá của $\frac{1}{2}$ số nọc tiêu trên đất là có căn cứ. Quyết định này của Bản án sơ thẩm đều không bị đương sự nào kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật cần giữ nguyên phần quyết định này của Bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L không đồng ý với việc bà phải thanh toán cho ông C, bà A nhưng chị không chứng minh được yêu cầu của mình là đúng và cũng không kháng cáo nội dung này nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[2.2.6] Xét về nhu cầu sử dụng đất: Mặc dù, tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà A yêu cầu chia đôi tài sản và yêu cầu được hưởng trị giá bằng tiền nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà A cho bà hưởng trị giá tài sản bằng tiền là đúng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà A kháng cáo yêu cầu được nhận diện tích đất 700m^2 để có nơi ở ổn định cuộc sống. Xét yêu cầu kháng cáo này là phù hợp bởi, yêu cầu này vẫn nằm trong yêu cầu chia tài sản chung của bà A, hơn nữa căn cứ vào khoản 5 điều 59 Luật hôn nhân gia đình, theo tinh thần của Hiến pháp và các văn bản pháp luật về bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em thì cần chấp nhận yêu cầu được nhận tài sản là quyền sử dụng đất của bà A để bà có đất ổn định nơi sinh sống. Vì vậy, căn cứ vào nguồn gốc tài sản, vào nhu cầu sử dụng cần giao cho ông C được nhận tài sản là diện tích đất $7.354,1\text{m}^2$ và được sở hữu toàn bộ tài sản có trên đất, giao cho bà A được nhận diện tích đất 700m^2 .

[2.2.7] Như vậy, trị giá tài sản bà A được hưởng đối với hai diện tích đất $7.354,1\text{m}^2$ và 700m^2 là: $[522.151.800\text{đ} (\text{trị giá đất và tài sản trên đất của thửa } 7.354,1\text{m}^2) \times 30\%) + [383.250.000\text{đ} (\text{trị giá thửa } 700\text{m}^2) : 2] = 348.270.540\text{đ}$; tổng trị giá tài sản mà ông C được hưởng khi chia hai diện tích đất này là: $[522.151.800\text{đ} (\text{trị giá đất và tài sản trên đất của thửa } 7.354,1\text{m}^2) \times 70\%) + [383.250.000\text{đ} (\text{trị giá thửa } 700\text{m}^2) : 2] = 557.131.360\text{đ}$.

[2.2.8] Do bà A nhận diện tích 700m^2 có trị giá 383.270.540đ nhiều hơn trị giá tài sản bà được hưởng là $383.270.540 - 348.270.540 = 35.000.000\text{đ}$ nên bà A có nghĩa vụ thanh toán cho ông C số tiền 35.000.000đ chênh lệch chia tài sản. Vì vậy, kháng cáo của bà A về phân chia tài sản được chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu độc lập của bà T, ông L: Xét thấy, ông L, bà T đã tự nguyện làm thủ tục cho con tài sản là QSDĐ $7.354,1\text{m}^2$; việc tặng cho là hợp pháp, ông C cũng đã được cấp QSDĐ đối với diện tích được tặng cho và cùng bà A đầu tư trên đất. Nay vì lý do bà A, ông C ly hôn nên bà T, ông L yêu cầu hủy

hợp đồng tặng cho và yêu cầu trả lại đất là không có cơ sở nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông bà là phù hợp. Do đó, kháng cáo của bà T, ông L là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Về nợ: Đối với các khoản nợ: Nợ bà D 300 triệu đồng, nợ bà T 15 triệu đồng, nợ bà N 20 triệu đồng, do bà A đã yêu cầu Tòa án giải quyết các khoản nợ này trong đơn khởi kiện nên đáng lẽ Tòa sơ thẩm phải giải quyết các khoản nợ này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại cho rằng do bà D, bà T, bà N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết là không đúng. Tuy nhiên, do sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không ai kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị về phần này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.1] Đối với khoản nợ Ngân hàng A chi nhánh L, thấy:

[4.2] Tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận trong quá trình chung sống, vào năm 2016 bà A và ông C cùng ký 02 hợp đồng vay tiền của ngân hàng, trong đó 01 hợp đồng vay số tiền gốc 250.000.000đ và 01 hợp đồng vay số tiền gốc 100.000.000đ, sau đó do đến hạn trả nợ 02 hợp đồng trên thì bà A và ông C ly thân, trong thời gian bà A đi khỏi nhà ông C đã tự đáo hạn ngân hàng cả 02 hợp đồng trên và một mình ký hợp đồng tín dụng để tiếp tục vay tiền, cụ thể:

[4.3] Ngày 25/10/2017 ông C ký hợp đồng số 5613 LCL2017/10/25/02N để vay số tiền 150.000.000đ, để đảm bảo khoản vay này cùng ngày ông C đã ký kết với ngân hàng hợp đồng thế chấp số 5613 LCL2017/10/25/02N để thế chấp cho ngân hàng diện tích đất 700m²; Ngày 07/11/2017 ông C ký hợp đồng số 5613 LCL2017/11/7/01N để vay số tiền 150.000.000đ, để đảm bảo khoản vay này cùng ngày ông C đã ký kết với ngân hàng hợp đồng thế chấp số 5613 LCL2017/11/7/01N để thế chấp cho ngân hàng diện tích đất 7.354,1m²; và để được đáo hạn thì ông C phải tự trả hết các khoản nợ của bà A và ông C vay từ năm 2016 gồm: nợ gốc 250.000.000đ với 17.645.833đ tiền lãi và khoản nợ 100.000.000đ gốc với 7.038.889đ tiền lãi.

[4.4] Xét thấy, ông C cho rằng ông phải vay thêm mỗi hợp đồng tín dụng 50.000.000đ, tổng cộng 100.000.000đ là do trong thời gian bà A ra khỏi nhà ông C phải đầu tư xây bể nước, mua mô tơ, phân bón ...để chăm sóc vườn cây tiêu nên ông C cho rằng khoản tiền 100.000.000đ này vay thêm cũng là nợ chung của vợ chồng, yêu cầu mỗi người phải chịu trách nhiệm trả nợ ngân hàng ½. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc ông C vay thêm mỗi hợp đồng tín dụng số tiền 50.000.000đ là không được sự đồng ý của bà A; ông C cũng không chứng minh được việc vay thêm các khoản này là để sử dụng vào mục đích chung của ông C và bà A nên ông C phải có nghĩa vụ tự mình trả cho ngân hàng số tiền 100.000.000đ vay thêm trên. Việc nguyên đơn kháng cáo chỉ đồng ý trả ½ các khoản nợ mà vợ chồng cùng vay là phù hợp. Do đó, cần buộc bà A, ông C mỗi người phải chịu trả nợ ½ đối với số tiền gốc 250.000.000đ với 17.645.833đ lãi, tương ứng với 133.822.916đ/người và ½ khoản nợ 100.000.000đ gốc với

7.038.889đ lãi, tương ứng với 53.519.444đ/người. Do ông C đã trả toàn bộ số nợ trên cho ngân hàng nên bà A phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông C số tiền nợ thuộc nghĩa vụ trả nợ của mình đối với cả hai khoản là 133.822.916đ + 53.519.444đ = 187.342.360đ.

[5] Như vậy, tổng trị giá tài sản bà A, ông C được hưởng sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ chung là: bà A được hưởng 204.928.180đ [(348.270.540đ + 44.000.000đ bà Liên trả) - 187.342.360đ]; ông C được hưởng 385.989.000đ [(365.506.360đ + 191.625.000đ + 16.200.000đ) - 187.342.360đ].

[6] Đối với yêu cầu độc lập của bà L về việc bà L yêu cầu bà A, ông C phải liên đới trả số tiền 100 triệu đồng cùng tiền lãi suất 9%/ năm từ ngày 19/7/2017: do nguyên đơn và bị đơn không trình bày và không yêu cầu giải quyết số nợ này, còn bà L có yêu cầu độc lập nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án cấp sơ thẩm tách ra giải quyết bằng vụ án khác, các đương sự không ai kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ giải quyết, cần giữ nguyên quyết định phần này của án sơ thẩm.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn về yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp QSDĐ 5613 LCL2017/11/7/01N ngày 07/11/2017; tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị được rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo về phần này; phía bị đơn không có ý kiến phản đối. Xét thấy, đây là sự tự nguyện, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận, cần tuyên đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[8] Về các quyết định khác của Bản án sơ thẩm liên quan đến các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp do không có kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định, lấy trích đo bản đồ địa chính, định giá tài sản là 10.375.534đ bà A, ông C mỗi người phải chịu ½ (một nửa). Do bà A đã nộp toàn bộ số tiền trên nên ông C có nghĩa vụ hoàn trả ½ cho bà A tương ứng với 5.187.767đ.

[10] Án phí sơ thẩm: Xét đối với mỗi yêu cầu hủy hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc bà A phải chịu 300.000đ án phí cho việc hủy từng hợp đồng là không phù hợp mà bà A chỉ phải chịu chung 300.000đ án phí cho việc yêu cầu hủy tất cả các hợp đồng này. Ngoài ra, bà L có nghĩa vụ thanh toán tiền cho bà A, ông C nhưng Tòa cấp sơ thẩm không buộc bà L phải chịu án phí đối với nghĩa vụ này cũng là thiếu sót. Do vậy, Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm như sau:

Bà A phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm; 10.246.409đ (204.928.180đ x 5%) án phí giá ngạch chia tài sản và 300.000đ đối với yêu cầu hủy các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp không được chấp nhận, tổng cộng 10.846.409đ;

Ông C phải chịu 19.299.450đ (385.989.000đ x 5%) án phí giá ngạch chia tài sản và 300.000đ án phí đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đất của bà L được chấp nhận, tổng cộng 19.599.450đ.

Bà L phải chịu án phí đối với tổng số tiền 60.200.000đ phải thanh toán cho ông C, bà A tương ứng 3.010.000đ.

Ông L, bà T là người cao tuổi được miễn án phí sơ thẩm và được hoàn trả số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

[11] Án phí phúc thẩm: Bà A không phải chịu do kháng cáo được chấp nhận một phần; Ông C phải chịu 300.000đ do kháng cáo không được chấp nhận; Bà T, ông L là người cao tuổi và có yêu cầu được miễn nên được miễn nộp.

[12] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[13] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh A.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Minh C; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức L, bà Nguyễn Thị T.

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 71/2019/HNGĐ-ST ngày 03/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự; các Điều 117, 122, 131, 132, 407, 500, 501, 502, 503 Bộ Luật dân sự năm 2015; Các Điều 37, 43, 44, 46, 51, 56, 58, 59, 60, 62, Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh A;

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Minh A được ly hôn với ông Nguyễn Đức C.

2. Về con chung: Giao cho bà A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 07/8/2012; giao cho ông C được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc C1, sinh ngày 13/6/2014. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà A và ông C không yêu cầu nên không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con nếu có căn cứ cho rằng mình hoặc bên kia không đáp ứng được quyền lợi cho con.

3. Về tài sản và nợ chung:

- Giao cho bà A được quyền sử dụng diện tích đất 700m², trị giá 383.250.000 đồng, tọa lạc tại ấp 54, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK136300 vào ngày 11/8/2012 cho ông Nguyễn Đức C và bà Nguyễn Thị Minh A.

- Giao cho ông C được quyền sử dụng diện tích 7.354,1m² đất và sở hữu toàn bộ tài sản có trên đất tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước gồm: một căn nhà cấp IV diện tích sàn 59,08m², có kết cấu móng khung bằng đá, tường xây gạch có tô trát bả mastic, nền gạch aramic, mái lợp tôn, la phong tôn, cửa sắt lồng kính, một giếng nước và hệ thống điện nước; 380 nọc tiêu 7 năm tuổi, 01 cây dừa khoảng 10 năm tuổi, 01 cây sầu riêng khoảng hai năm tuổi, tổng trị giá đất và tài sản trên đất là 552.151.800 đồng. Đất đã được UBND huyện L cấp GCN QSDĐ số B072322 vào ngày 26/12/2013 cho ông Nguyễn Đức C.

- Bà Nguyễn Thị Minh A có nghĩa vụ thanh toán cho ông C số tiền 35.000.000 đồng trị giá chênh lệch chia tài sản.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L; tuyên hủy Giấy sang nhượng đất viết tay lập ngày 08/8/2011 và ngày 10/3/2013 giữa bà L, ông C và bà A do hợp đồng này vô hiệu.

- Ông C, bà A có trách nhiệm trả lại cho bà L và các con bà L là anh Nguyễn Trí H và Nguyễn Trí H1 phần đất 3.000m² nằm trong tổng diện tích 4.453,7m² thuộc thửa đất 86 tờ bản đồ số 25 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số BX24621 do UBND huyện L cấp ngày 20/7/2015 cho bà Nguyễn Thị L. Bà L, anh H, anh H1 được quyền sở hữu toàn bộ 380 nọc tiêu do ông C, bà A trồng trên phần đất này (*có bản đồ đo đạc kèm theo*).

- Buộc bà L phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông C số tiền 2.200.000 đồng chuyển nhượng đất và 14.000.000 đồng trị giá của ½ số nọc tiêu trên diện tích 3.000m², tổng cộng 16.200.000 đồng.

- Buộc bà L phải hoàn trả trả cho bà A 30.000.000 đồng tiền chuyển nhượng và 14.000.000 đồng trị giá ½ số nọc tiêu trên diện tích 3.000m², tổng cộng 44.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu hủy hợp đồng tín dụng số 5613LCL2017/10/25/02N ngày 25/10/2017; hủy Hợp đồng tín dụng số 5613LCL2017/11/7/01N ngày 07/11/2017 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 5613LCL2017/11/7/01N ngày 07/11/2017 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh L, Bình Phước và ông Nguyễn Đức C.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 5613LCL2017/11/7/01N ngày 07/11/2017 do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà A rút yêu cầu này tại phiên tòa.

- Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 5613 LCL 2017/10/25/02N ngày 25/10/2017; Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh L, Bình Phước và ông C có trách nhiệm làm thủ tục để ngân hàng trả lại cho ông C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK136300 đối với diện tích 700m² và có trách nhiệm làm thủ tục xóa thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L đối với thửa đất 700m² được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với tên người được chia giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất như trên cho phù hợp.

- Buộc bà A phải hoàn trả cho ông C số tiền 187.342.361 đồng nợ chung mà ông C đã trả thay bà A cho Ngân hàng A- chi nhánh L.

Tổng số tiền chênh lệch chia tài sản và nghĩa vụ hoàn trả nợ mà bà A phải trả cho ông C là: 222.342.361 đồng (tức 35.000.000đ + 187.342.361đ).

- Ông C phải tự chịu trách nhiệm trả nợ đối với số tiền 100.000.000đ gốc mà ông C vay thêm và lãi theo thỏa thuận đối với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh L trong các hợp đồng tín dụng ông đã ký kết (trong đó 50 triệu đồng vay thêm trong hợp đồng số 5613LCL2017/10/25/02N ngày 25/10/2017 và 50 triệu đồng vay thêm trong hợp đồng số 5613LCL2017/11/7/01N ngày 07/11/2017).

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đức L, bà Nguyễn Thị T yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông L, bà T, ông C được UBND xã L đã chứng thực ngày 09/12/2013, yêu cầu ông Nguyễn Đức C, bà Nguyễn Thị Minh A trả lại đất cho ông L, bà T.

4. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định, lấy trích đo bản đồ địa chính, định giá tài sản là 10.375.534 đồng bà A, ông C mỗi người phải chịu ½. Do bà A đã nộp đủ nên ông C có nghĩa vụ hoàn trả ½ số tiền trên cho bà A tương ứng là 5.187.767 đồng.

5. Về án phí sơ thẩm:

Bà A phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm; 10.246.409đ (204.928.180đ x 5%) án phí giá ngạch chia tài sản và 300.000đ đối với yêu cầu hủy các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp không được chấp nhận, tổng cộng 10.846.409đ. Khấu trừ vào số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng án phí bà A đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006153 ngày 12/9/2018 và 2.800.000đ tạm ứng án phí bà A đã nộp theo biên lai thu tiền số 0014951 ngày 26/10/2017 thì bà A còn phải nộp 6.546.409 đồng.

Ông C phải chịu 19.299.450 đồng (385.989.000đ x 5%) án phí giá ngạch chia tài sản và 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đất của bà L được chấp nhận, tổng cộng 19.599.450 đồng.

Bà L phải chịu 3.010.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006226 ngày 29/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L thì bà L còn phải nộp 2.710.000 đồng.

Ông L, bà T là người cao tuổi được miễn án phí sơ thẩm, Chi cục thi hành án dân sự huyện L hoàn trả cho ông L, bà T số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí số 0006263 ngày 20/11/2018.

6. Về án phí phúc thẩm: Bà A không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện L hoàn trả cho bà A số tiền 300.000đ tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000669 ngày 16/12/2019;

Ông C phải chịu 300.000đ, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000756 ngày 10/01/2020;

Bà T, ông L được miễn nộp do ông bà là người cao tuổi và có đơn yêu cầu được miễn.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện L;
- Chi cục THA DS huyện L;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TAND tối cao;
- Lưu HSVA, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Quý Chi